

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 về việc hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước; số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5584/BC-STC ngày 27/9/2024; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3876/SNN&PTNT-KL ngày 15/7/2024 và Văn bản số 5157/SNN&PTNT-KL ngày 20/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024, với các nội dung chính sau:

1. Nguyên tắc phân bổ

Việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững phải chấp hành, tuân thủ quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019, Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính và các quy định khác của pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

a) Đối với rừng đặc dụng: Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng bình quân cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ tại địa bàn khác là 118 nghìn đồng/ha; tại xã khu vực II, III định mức bằng 1,2 lần mức bình quân chung là 142 nghìn đồng/ha.

b) Đối với rừng phòng hộ: Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng bình quân cho UBND xã tại địa bàn khác là 118 nghìn đồng/ha; tại vùng đất ven biển định mức bằng 1,5 lần mức bình quân chung là 177 nghìn đồng/ha. Kinh phí bảo vệ rừng bình quân cho Ban quản lý rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang tại địa bàn khác là 395 nghìn đồng/ha; tại xã khu vực II, III định mức bằng 1,2 lần mức bình quân chung là 474 nghìn đồng/ha; tại vùng đất ven biển định mức bằng 1,5 lần mức bình quân chung là 593 nghìn đồng/ha.

c) Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng bình quân cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, UBND xã tại địa bàn khác là 118 nghìn đồng/ha; tại xã khu vực II, III định mức bằng 1,2 lần mức bình quân chung là 142 nghìn đồng/ha. Kinh phí bảo vệ rừng bình quân cho Công ty Lâm nghiệp (Doanh nghiệp Nhà nước) tại địa bàn khác là 395 nghìn đồng/ha; tại xã khu vực II, III định mức bằng 1,2 lần mức bình quân chung là 474 nghìn đồng/ha.

d) Kinh phí còn lại chi hoạt động đặc thù: Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực cho Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính.

2. Kinh phí phân bổ đợt này: 44.791 triệu đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi bốn tỷ, bảy trăm chín mươi một triệu đồng*).

a) Kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng: 9.888,3 triệu đồng.

- b) Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ: 32.123,5 triệu đồng.
- c) Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 2.477,0 triệu đồng.
- d) Kinh phí chi hoạt động đặc thù: 302,2 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục và các Phụ biểu kèm theo).

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn vốn Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững (nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp) theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan thuộc đối tượng thụ hưởng kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2024, lập hồ sơ, dự toán chi tiết triển khai thực hiện và báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính để theo dõi, quản lý; chấp hành đầy đủ, nghiêm túc, đảm bảo đúng tiến độ thời gian, đúng mục đích, đối tượng, không trùng lặp, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch theo quy định tại Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính và các quy định khác của pháp luật có liên quan; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí, thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp của đối tượng, diện tích, nội dung hỗ trợ; thực hiện trình tự, thủ tục theo dõi, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn trong suốt quá trình thực hiện của các đơn vị. Tiếp tục chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, đấu mối chặt chẽ với các Bộ, ban, ngành Trung ương để được bổ sung kinh phí (nếu có); tổng hợp, báo cáo về kết quả thực hiện UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các chủ dự án cơ sở thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để khẩn trương cấp phát kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị thực hiện; kiểm tra, thanh quyết toán vốn thực hiện năm 2024 cho các đơn vị, đảm bảo đúng nguyên tắc, thời gian, đối tượng và chấp hành đầy đủ các quy định khác của pháp luật liên quan theo quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung tham mưu, thẩm định dự toán. Quá trình triển khai, thực hiện Quyết định này, nếu có vướng mắc, bất cập, chưa phù hợp, phải chủ động, kịp thời phối hợp với các đơn vị liên quan, tham mưu, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết, điều chỉnh cho phù hợp và đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Giao các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành, đơn vị có liên

quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, phối hợp, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan thuộc đối tượng thụ hưởng kinh phí triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Lao động, Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ngành, các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Tài chính (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC75.10.24)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục
PHÂN BỐ CHI TIẾT

Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Bảo vệ rừng (ha)											Tập huấn (Triệu đồng)	
			Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Rừng đặc dụng (ha)		Rừng phòng hộ (ha)					Rừng sản xuất (ha)				
				Tại xã Khu vực II, III	Địa bàn khác	Diện tích UBND xã quản lý (ha)		Diện tích giao BQL rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang (ha)			Diện tích UBND xã quản lý; diện tích giao BQL rừng phòng hộ, BQL rừng đặc dụng (ha)		Công ty Lâm nghiệp (Doanh nghiệp nhà nước)		
						Tại vùng đất ven biển	Địa bàn khác	Tại vùng đất ven biển	Tại xã Khu vực II, III	Địa bàn khác	Tại xã Khu vực II, III	Địa bàn khác	Tại xã khu vực II, III		Địa bàn khác
Tổng		44.791,0	170.329,37	36.714,51	39.741,87	754,32	3.725,08	511,60	34.060,29	38.234,63	3.890,72	11.177,38	92,38	1.426,59	302,2
1	UBND thành phố Thanh Hoá	13,6	114,92				114,92								
2	UBND huyện Thường Xuân	41,7	353,00				353,00								
3	UBND huyện Như Xuân	55,0	466,50				296,90					169,60			
4	UBND huyện Ngọc Lặc	183,6	1.556,00				1.556,00								
5	UBND huyện Thạch Thành	119,7	1.014,37									1.014,37			
6	UBND huyện Cẩm Thủy	6,5	55,46				55,46								
7	UBND huyện Triệu Sơn	144,3	1.223,30				1.223,30								
8	UBND huyện Nga Sơn	60,8	343,30			343,30									
9	UBND huyện Hoằng Hóa	11,9	101,00				101,00								
10	UBND huyện Hậu Lộc	72,8	411,02			411,02									
11	UBND huyện Đông Sơn	2,9	24,50				24,50								
12	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	3.645,1	11.766,54						1.870,63	5.685,17	676,84	3.533,90			
13	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	2.886,9	9.046,92							6.568,15		2.478,77			
14	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	3.289,8	8.847,08						1.355,71	6.365,18		1.126,19			
15	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	2.634,2	7.760,97						4.212,28	720,84	811,94	2.015,91			
16	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1.922,2	4.589,50						2.820,05	1.346,21	160,78	262,46			

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Bảo vệ rừng (ha)											Tập huấn (Triệu đồng)	
			Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Rừng đặc dụng (ha)		Rừng phòng hộ (ha)					Rừng sản xuất (ha)				
				Tại xã Khu vực II, III	Địa bàn khác	Diện tích UBND xã quản lý (ha)		Diện tích giao BQL rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang (ha)			Diện tích UBND xã quản lý; diện tích giao BQL rừng phòng hộ, BQL rừng đặc dụng (ha)		Công ty Lâm nghiệp (Doanh nghiệp nhà nước)		
						Tại vùng đất ven biển	Địa bàn khác	Tại vùng đất ven biển	Tại xã Khu vực II, III	Địa bàn khác	Tại xã Khu vực II, III	Địa bàn khác	Tại xã khu vực II, III		Địa bàn khác
17	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	2.151,6	5.915,60		518,50				350,18	4.796,42	9,99	240,51			
18	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	1.957,5	4.700,00					511,60		4.188,40					
19	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	1.355,1	10.875,94	3.041,13	7.834,81										
20	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	3.623,4	26.585,80	18.374,50	5.644,46						2.231,17	335,67			
21	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	2.169,2	16.859,55	7.617,74	9.241,81										
22	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	2.912,8	23.277,56	7.034,19	16.243,37										
23	Ban quản lý Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	23,8	201,87		201,87										
24	Ban quản lý Di tích lịch sử Lam Kinh	6,7	57,05		57,05										
25	Đôn Biên phòng Quang Châu	2.768,5	5.840,75						5.840,75						
26	Đôn Biên phòng Tam Chung	520,0	1.097,00						1.097,00						
27	Đôn Biên phòng Pù Nhi	1.236,1	2.607,90						2.607,90						
28	Đôn Biên phòng Trung Lý	475,7	1.003,69						1.003,69						
29	Đôn Biên phòng Tén Tăn	1.880,7	3.967,71						3.967,71						
30	Đôn Biên phòng Na Mèo	1.971,2	4.158,72						4.158,72						
31	Đôn Biên phòng Tam Thanh	2.038,8	5.161,52							5.161,52					
32	Đôn Biên phòng Mường Mìn	1.056,2	2.674,00							2.674,00					
33	Đôn Biên phòng Hiền Kiệt	473,6	999,07						999,07						
34	Đôn Biên phòng Yên Khương	886,0	1.869,19						1.869,19						
35	Đôn Biên phòng Bát Mọt	904,1	1.907,41						1.907,41						
36	Trung đoàn 923	287,9	728,74							728,74					
37	Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	226,7	573,86											573,86	

Phụ biểu số I
Dự toán kinh phí tập huấn nâng cao năng lực cho Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng (lớp)	Kinh phí tập huấn 1 lớp	Thành tiền	Ghi chú
1	Tập huấn cho lực lượng Kiểm lâm.	Lớp	3	60.630.000	181.890.000	Phụ biểu số II
2	Tập huấn cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách.	Lớp	2	60.150.000	120.300.000	Phụ biểu số III
	Tổng cộng		5		302.190.000	
	Làm tròn		5		302.200.000	

Phụ biểu số II
DỰ TOÁN KINH PHÍ
Tổ chức 1 lớp tập huấn cho lực lượng Kiểm lâm
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

- a) Đối tượng: Lãnh đạo, công chức, viên chức Kiểm lâm các phòng, đơn vị thuộc Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa.
b) Số lượng: 54 người/lớp
c) Thời gian: 02 ngày/lớp
d) Địa điểm: Thành phố Thanh Hóa

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/lớp	Cơ sở lập dự toán
	Tổng cộng				60.630.000	
1	Chi thuê hội trường, market, thiết bị giảng dạy	Ngày	2	5.500.000	11.000.000	Giá thị trường
2	Phô tô tài liệu (62 trang ruột/cuốn; đóng 56 cuốn)	Cuốn	56	35.000	1.960.000	
3	Chi thù lao giảng viên (báo cáo viên), biên soạn tài liệu	Buổi	4	2.000.000	8.000.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
4	Văn phòng phẩm phục vụ trực tiếp lớp học (Giấy A0, giấy nhớ màu, bút dạ, băng dính, kéo....)	Trọn gói/lớp	1	270.000	270.000	
5	Tiền nước uống và giải khát giữa giờ (54 đại biểu và 01 giảng viên/báo cáo viên = 55 người)	Buổi	220	20.000	4.400.000	Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
6	Chi phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham gia tập huấn	Người	50	150.000	7.500.000	
7	Phòng nghỉ cho đại biểu tham gia tập huấn (50 người; 2 người/phòng = 25 phòng/ngày x 2 ngày = 50 phòng)	Phòng	50	550.000	27.500.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính

Phụ biểu số III
DỰ TOÁN KINH PHÍ

Tổ chức 1 lớp tập huấn cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của các chủ rừng
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

- a) Đối tượng: Lực lượng bảo vệ rừng.
b) Số lượng: 50 người/lớp.
c) Thời gian: 2 ngày/lớp.
d) Địa điểm: Thành phố Thanh Hóa.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/lớp	Căn cứ lập dự toán
	Tổng cộng				60.150.000	
1	Chi thuê hội trường, market, thiết bị giảng dạy	ngày	2	5.500.000	11.000.000	Giá thị trường
2	Phô tô tài liệu (62 trang ruột/cuốn; đóng 52 cuốn)	cuốn	52	35.000	1.820.000	
3	Chi thù lao giảng viên (báo cáo viên), biên soạn tài liệu	buổi	4	2.000.000	8.000.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
4	Văn phòng phẩm phục vụ trực tiếp lớp học (Giấy A0, giấy nhớ màu, bút dạ, băng dính, kéo...)	Trọn gói/lớp	1	250.000	250.000	
5	Tiền nước uống và giải khát giữa giờ (50 đại biểu và 01 giảng viên/báo cáo viên = 51 người)	buổi	204	20.000	4.080.000	Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
6	Chi phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham gia tập huấn	người	50	150.000	7.500.000	
7	Phòng nghỉ cho đại biểu tham gia tập huấn (50 người; 2 người/phòng = 25 phòng/ngày x 2 ngày = 50 phòng)	Phòng	50	550.000	27.500.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính